

Số: 437 /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2025

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**  
**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 181/CV-ACHL ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Công ty Cổ phần Đô thị Amata Hạ Long về việc hoàn thiện, chỉnh sửa, bổ sung của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Khu công nghiệp Sông Khoai” và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đô thị Amata Hạ Long, địa chỉ tại Khu công nghiệp Sông Khoai, phường Hiệp Hòa, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Khu công nghiệp Sông Khoai” địa điểm tại phường Hiệp Hòa và phường Đông Mai, tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Sông Khoai.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Hiệp Hòa và phường Đông Mai, tỉnh Quảng Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701929293 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 4 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 13 tháng 02 năm 2025; Giấy chứng nhận đầu tư số 4380112185 do Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2018, chứng nhận thay đổi lần thứ 07 ngày 12 tháng 02 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 5701929293.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp. Các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư vào cơ sở (được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) bao gồm:

| TT | Ngành nghề thu hút đầu tư                                                                                           | Mã ngành kinh tế Việt Nam                                |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1  | Sản xuất, chế biến thực phẩm                                                                                        | C 10                                                     |
| 2  | Sản xuất đồ uống                                                                                                    | C 11                                                     |
| 3  | Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                          | C12                                                      |
| 4  | Dệt (không bao gồm gia công nhuộm, nhuộm là một công đoạn của quá trình sản xuất)                                   | C 13                                                     |
| 5  | Sản xuất trang phục                                                                                                 | C 14                                                     |
| 6  | Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không bao gồm thuộc, sơ chế, nhuộm da)                                    | C 15 (không bao gồm mã C 1511)                           |
| 7  | Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không bao gồm sản xuất bột giấy, giấy và bìa)                                    | C 17 (không bao gồm mã C 1701)                           |
| 8  | In ấn (chỉ sử dụng mực in gốc dầu)                                                                                  | C 1811                                                   |
| 9  | Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (không bao gồm hóa chất cơ bản)                                              | C 20 (không bao gồm mã C 2011)                           |
| 10 | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                               | C 21                                                     |
| 11 | Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (không bao gồm sơ chế mủ cao su)                                             | C 22                                                     |
| 12 | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (không bao gồm sản xuất xi măng, vôi và thạch cao)                    | C 23 (không bao gồm mã C 2394)                           |
| 13 | Sản xuất kim loại (không bao gồm sản xuất sắt, thép, gang thô)                                                      | C 24 (không bao gồm mã C 2410)                           |
| 14 | Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (không bao gồm gia công xi mạ, xi mạ là một công đoạn của quá trình sản xuất) | C 25 (mã C 2592 là một công đoạn của quá trình sản xuất) |
| 15 | Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học                                                        | C 26                                                     |
| 16 | Sản xuất thiết bị điện                                                                                              | C 27                                                     |
| 17 | Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                   | C 28                                                     |
| 18 | Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc                                                                                     | C 29                                                     |
| 19 | Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                                                   | C 30                                                     |
| 20 | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                       | C 31                                                     |
| 21 | Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan                                                     | C 321                                                    |
| 22 | Sản xuất nhạc cụ                                                                                                    | C 322                                                    |
| 23 | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                  | C 323                                                    |
| 24 | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                          | C 324                                                    |
| 25 | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                         | C 325                                                    |
| 26 | Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị                                                                  | C 33                                                     |
| 27 | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                           | D 3520                                                   |
| 28 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí                                      | D 35                                                     |
| 29 | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                   | E 36                                                     |
| 30 | Tái chế phế liệu                                                                                                    | E 383                                                    |
| 31 | Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải                                                                         | H 52                                                     |
| 32 | Dịch vụ ăn uống                                                                                                     | I 56                                                     |
| 33 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                               | L 6810                                                   |
| 34 | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ                                                                         | M 72                                                     |
| 35 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                             | N 8299                                                   |
| 36 | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị liên lạc                                                                           | S 951                                                    |

### 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích: 714 ha. Đã hoàn thiện hạ tầng trên phần diện tích là 283,51396 ha.

### 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

### Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đô thị Amata Hạ Long:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Đô thị Amata Hạ Long có trách nhiệm:
  - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
  - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
  - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
  - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
  - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

### Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành đến ngày 13 tháng 10 năm 2032).

Giấy phép môi trường số 89/GPMT-BTNMT ngày 22 tháng 3 năm 2024 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

### Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh tổ chức kiểm

tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Quyền Bộ trưởng Trần Đức Thắng (để báo cáo);
- Công ty Cổ phần Đô thị Amata Hạ Long;
- UBND tỉnh Quảng Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Quảng Ninh;
- Ban Quản lý khu kinh tế Quảng Ninh;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NNMT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NNMT;
- Lưu: VT, MT, HL (15).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Lê Công Thành**

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI****1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 01: Nhà làm việc tại trạm xử lý nước thải tập trung số 1 (trạm XLNTTT số 1).
- Nguồn số 02: Nhà làm việc tại trạm xử lý nước cấp số 1 công suất 27.000 m<sup>3</sup>/ngày (trạm XLNC số 1).
- Nguồn số 03: Nhà điều hành của Khu công nghiệp Sông Khoai (KCN).
- Nguồn số 04: Nhà làm việc của trạm biến áp 110KVA Amata 2.

**1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:**

- Nguồn số 05: Phòng thí nghiệm của trạm XLNTTT số 1.
- Nguồn số 06: Phòng thí nghiệm của trạm XLNC số 1.
- Nguồn số 07: Khu vực ép bùn của trạm XLNTTT số 1.
- Nguồn số 08: Khu vực ép bùn của trạm XLNC số 1.
- Nguồn số 09: Nước thải rửa lọc từ hệ thống tái sử dụng nước công suất 43 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nguồn số 10: Các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Cồn Khoai, sau đó chảy ra sông Uông, rồi chảy ra sông Bạch Đằng.

**2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Vị trí: Sông Cồn Khoai tại Khu Sông Khoai 3, phường Hiệp Hòa, tỉnh Quảng Ninh.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45", múi chiều 3<sup>0</sup>): X = 2320251; Y = 402044.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 16.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

**2.3.1. Phương thức xả nước thải:**

- Nước thải sau xử lý đi qua mương quan trắc tự động sau đó tự chảy ra sông Cồn Khoai.
- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày đêm.

**2.3.3. Chất lượng nước thải:**

Nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh

Quảng Ninh - QCĐP 03:2020/QN, cột B ( $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 0,9$ ;  $K_{QN} = 0,95$ ) đến ngày 31/12/2031. Từ ngày 01/01/2032, áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B), cụ thể như sau:

| Bảng công nghiệp (Cột B), cột cho hạn chế |                                              |                |                                                                                                                         |                                                                                                                                    |                             |
|-------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| TT                                        | Chất ô nhiễm                                 | Đơn vị         | Giá trị giới hạn cho phép (QCĐP 03:2020/QN, cột B (K <sub>q</sub> = 0,9; K <sub>f</sub> = 0,9; K <sub>QN</sub> = 0,95)) | Tần suất quan trắc định kỳ                                                                                                         | Quan trắc tự động, liên tục |
| 1                                         | Lưu lượng                                    | m <sup>3</sup> | -                                                                                                                       | 03 tháng/lần (không áp dụng khi hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đáp ứng quy định tại Thông tư số 10/2021/ TT-BTNMT) | Đã lắp đặt                  |
| 2                                         | Nhiệt độ                                     | °C             | 40                                                                                                                      |                                                                                                                                    |                             |
| 3                                         | pH                                           | -              | 5,5 - 9                                                                                                                 |                                                                                                                                    |                             |
| 4                                         | COD                                          | mg/l           | 115,4                                                                                                                   |                                                                                                                                    |                             |
| 5                                         | Chất rắn lơ lửng                             | mg/l           | 76,95                                                                                                                   |                                                                                                                                    |                             |
| 6                                         | Amoni (tính theo N)                          | mg/l           | 7,695                                                                                                                   |                                                                                                                                    |                             |
| 7                                         | Màu                                          | Pt/Co          | 150                                                                                                                     |                                                                                                                                    |                             |
| 8                                         | Tổng nitơ                                    | mg/l           | 30,78                                                                                                                   |                                                                                                                                    |                             |
| 9                                         | BOD <sub>5</sub> (20°C)                      | mg/l           | 38,5                                                                                                                    | 03 tháng/lần                                                                                                                       | Không áp dụng               |
| 10                                        | Asen                                         | mg/l           | 0,077                                                                                                                   |                                                                                                                                    |                             |
| 11                                        | Thủy ngân                                    | mg/l           | 0,0077                                                                                                                  |                                                                                                                                    |                             |
| 12                                        | Chì                                          | mg/l           | 0,385                                                                                                                   |                                                                                                                                    |                             |
| 13                                        | Cadimi                                       | mg/l           | 0,077                                                                                                                   |                                                                                                                                    |                             |
| 14                                        | Crom (VI)                                    | mg/l           | 0,077                                                                                                                   |                                                                                                                                    |                             |
| 15                                        | Crom (III)                                   | mg/l           | 0,77                                                                                                                    |                                                                                                                                    |                             |
| 16                                        | Đồng                                         | mg/l           | 1,539                                                                                                                   |                                                                                                                                    |                             |
| 17                                        | Kẽm                                          | mg/l           | 2,3085                                                                                                                  |                                                                                                                                    |                             |
| 18                                        | Niken                                        | mg/l           | 0,385                                                                                                                   |                                                                                                                                    |                             |
| 19                                        | Mangan                                       | mg/l           | 0,7695                                                                                                                  |                                                                                                                                    |                             |
| 20                                        | Sắt                                          | mg/l           | 3,8475                                                                                                                  |                                                                                                                                    |                             |
| 21                                        | Tổng xianua                                  | mg/l           | 0,077                                                                                                                   |                                                                                                                                    |                             |
| 22                                        | Tổng phenol                                  | mg/l           | 0,385                                                                                                                   |                                                                                                                                    |                             |
| 23                                        | Tổng dầu mỡ khoáng                           | mg/l           | 7,695                                                                                                                   |                                                                                                                                    |                             |
| 24                                        | Sunfua                                       | mg/l           | 0,385                                                                                                                   |                                                                                                                                    |                             |
| 25                                        | Florua                                       | mg/l           | 7,695                                                                                                                   |                                                                                                                                    |                             |
| 26                                        | Tổng photpho (tính theo P)                   | mg/l           | 4,617                                                                                                                   |                                                                                                                                    |                             |
| 27                                        | Clorua                                       | mg/l           | 769,5                                                                                                                   |                                                                                                                                    |                             |
| 28                                        | Clo dư                                       | mg/l           | 1,539                                                                                                                   |                                                                                                                                    |                             |
| 29                                        | Coliform                                     | vi khuẩn/100ml | 5.000                                                                                                                   |                                                                                                                                    |                             |
| 30                                        | Tổng hoạt độ phóng xạ α                      | Bq/l           | 0,1                                                                                                                     |                                                                                                                                    |                             |
| 31                                        | Tổng hoạt độ phóng xạ β                      | Bq/l           | 1,0                                                                                                                     |                                                                                                                                    |                             |
| 32                                        | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ     | mg/l           | 0,077                                                                                                                   | 01 năm/lần                                                                                                                         |                             |
| 33                                        | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ | mg/l           | 0,7695                                                                                                                  |                                                                                                                                    |                             |
| 34                                        | Tổng PCB                                     | mg/l           | 0,0077                                                                                                                  |                                                                                                                                    |                             |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

- Nguồn số 01, 02, 03 và 04 được thu gom về bể tự hoại để xử lý sơ bộ sau đó được đưa về trạm XLNTTT số 1 để xử lý.

- Nguồn số 05, 06, 07, 08 và 09 được thu gom bằng đường ống về trạm XLNTTT số 1 để xử lý.

- Nguồn số 10 được xử lý sơ bộ tại các doanh nghiệp thứ cấp để đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN trước khi thu gom về trạm XLNTTT số 1 để xử lý.

**1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

**1.2.1. Bể tự hoại: 05 bể.**

- Vị trí: 02 bể tự hoại tại nguồn số 01 và số 02 có dung tích thiết kế  $8,5 \text{ m}^3/\text{bể}$ ; 02 bể tự hoại tại nguồn số 03 có dung tích thiết kế lần lượt là  $03 \text{ m}^3$  và  $10 \text{ m}^3$ , 01 bể tại nguồn số 04 thể tích  $8,5 \text{ m}^3/\text{bể}$ .

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (các nguồn số 01, 02, 03 và 04) → Ngăn chứa → Ngăn lọc → Ngăn lắng → Trạm XLNTTT số 1.

- Hóa chất sử dụng: Không.

**1.2.2. Bể tách mỡ: 01 bể**

- Vị trí: 01 bể tách mỡ dung tích thiết kế  $03 \text{ m}^3$  tại nguồn số 03.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 03) → Ngăn chứa rác → Ngăn lọc mỡ → Ngăn chứa nước sạch → Trạm XLNTTT số 1.

**1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải đầu ra để tái sử dụng:**

Đã xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải đầu ra để tái sử dụng cho mục đích vệ sinh rửa máy móc, thiết bị.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sau xử lý từ bể khử trùng của trạm XLNTTT số 1 → Cột lọc túi MBF 01 và 02 → Bồn chứa nước → Vệ sinh máy móc, thiết bị.

- Công suất thiết kế:  $43 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

- Hóa chất sử dụng: Không.

**1.2.4. Trạm xử lý nước thải tập trung:**

Đã xây dựng trạm XLNTTT số 1 có 04 mô đun xử lý nước thải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ của các mô đun: Nước thải → 02 hồ thu nước thải thông nhau (sử dụng chung cho 04 mô đun) → Bể lắng cát và bẫy dầu → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH và keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng sơ cấp → Bể Anoxic → Bể hiếu khí (02 bể, bể A và bể B) → Bể lắng thứ cấp → Bể khử trùng → Ngăn quan trắc → Sông Cồn Khoai.

Trong đó, quy trình từ “Bể điều chỉnh pH và keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng sơ cấp” chỉ vận hành trong trường hợp giá trị đầu dò thế ôxy hóa khử (ORP) lắp đặt tại bể điều chỉnh pH và keo tụ  $\text{ORP} \leq -500 \text{ mV}$  hoặc  $\text{ORP} \geq +500 \text{ mV}$ .

- Tổng công suất thiết kế: 16.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm (24 giờ), công suất thiết kế của từng mô đun là 4.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm/mô đun.

- Chế độ vận hành: Thường xuyên, liên tục.

- Hóa chất sử dụng: H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, NaOH, phèn PAC, NaOCl, A-Polymer, C-Polymer, dinh dưỡng (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

- Số lượng: 01 trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, nhiệt độ, độ màu, pH, COD, TSS, Amoni, tổng Nitơ.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 02 thiết bị.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh để theo dõi, giám sát theo quy định.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

#### **1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:**

Đã xây dựng 2 hồ sự cố có tổng thể tích 26.681 m<sup>3</sup>, trong đó: hồ sự cố số 01 có thể tích 13.353 m<sup>3</sup> và hồ sự cố số 02 có thể tích 13.328 m<sup>3</sup>. Đáy hồ được lót lớp HDPE, thành hồ xây bằng bê tông và đá hộc.

#### **1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Trường hợp trạm XLNTTT số 1 gặp sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, nước thải được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố. Sau khi đã khắc phục xong sự cố của trạm XLNTTT số 1, nước thải tại hồ sự cố được bơm về bể điều hòa của từng mô đun để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận, điều chỉnh giảm lưu lượng đi vào hệ thống xử lý là 30%, lượng còn lại được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố. Điều hướng, dẫn nước thải sau xử lý về hồ sự cố cho đến khi nước thải đạt giới hạn tiếp nhận đầu vào của trạm XLNTTT số 1 để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp tạm dừng một mô đun xử lý để duy tu, bảo trì, nước thải được đưa về hồ sự cố và đảm bảo các mô đun còn lại hoạt động đúng theo công suất thiết kế. Sau khi bảo trì xong thì nước thải được đưa về Bể điều hòa của từng mô đun để tiếp tục xử lý.

- Lắp đặt đầu dò đo thế oxy hóa khử ORP (Oxidation-Reduction Potential) tại bể điều chỉnh pH & keo tụ để phát hiện hàm lượng kim loại nặng trong nước thải đầu vào. Giá trị ORP trong ngưỡng an toàn là: -500 <ORP<+500 mV. Trong trường hợp giá trị ORP lớn hơn ngưỡng giới hạn cho phép, hệ thống sẽ báo động cho nhân viên vận hành điều khiển các bơm định lượng hóa chất keo tụ và tạo bông hoạt động. Đầu dò ORP được kiểm tra, hiệu chỉnh để đảm bảo hiệu quả hoạt động định kỳ 2-3 lần/tuần.

- Lắp đặt camera theo dõi nước thải đầu vào tại từng mô đun để giám sát màu sắc nước thải; sử dụng thiết bị đo tự động, liên tục thông số pH tại bể điều chỉnh pH & keo tụ; đo thông số pH, DO tại bể hiếu khí để kiểm soát thường xuyên chất lượng nước thải.

- Đối với các công ty thứ cấp có nước thải đặc thù sẽ yêu cầu quan trắc tự động, liên tục một số thông số và truyền dữ liệu về nhà điều hành của KCN để kiểm tra, giám sát.

## 1.5. Tiêu chuẩn nước thải tiếp nhận về trạm XLNTTT số 1:

| TT | Thông số                                     | Đơn vị          | Tiêu chuẩn nước thải tiếp nhận <sup>(*)</sup> |
|----|----------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------|
| 1  | Nhiệt độ                                     | °C              | 40                                            |
| 2  | Độ màu                                       | Pt/Co           | 150                                           |
| 3  | pH                                           | -               | 5,5 – 9                                       |
| 4  | BOD <sub>5</sub> (20°C)                      | mg/l            | 350                                           |
| 5  | COD                                          | mg/l            | 500                                           |
| 6  | Chất rắn lơ lửng                             | mg/l            | 200                                           |
| 7  | Asen                                         | mg/l            | 0,077                                         |
| 8  | Thủy ngân                                    | mg/l            | 0,0077                                        |
| 9  | Chì                                          | mg/l            | 0,385                                         |
| 10 | Cadimi                                       | mg/l            | 0,077                                         |
| 11 | Crom (VI)                                    | mg/l            | 0,077                                         |
| 12 | Crom (III)                                   | mg/l            | 0,77                                          |
| 13 | Đồng                                         | mg/l            | 1,54                                          |
| 14 | Kẽm                                          | mg/l            | 2,31                                          |
| 15 | Niken                                        | mg/l            | 0,385                                         |
| 16 | Mangan                                       | mg/l            | 0,77                                          |
| 17 | Sắt                                          | mg/l            | 3,85                                          |
| 18 | Tổng xianua                                  | mg/l            | 0,077                                         |
| 19 | Tổng phenol                                  | mg/l            | 0,385                                         |
| 20 | Tổng dầu mỡ khoáng                           | mg/l            | 7,7                                           |
| 21 | Sunfua                                       | mg/l            | 0,385                                         |
| 22 | Florua                                       | mg/l            | 7,7                                           |
| 23 | Amoni (tính theo N)                          | mg/l            | 40                                            |
| 24 | Tổng nitơ                                    | mg/l            | 50                                            |
| 25 | Tổng photpho (tính theo P)                   | mg/l            | 6,0                                           |
| 26 | Clorua                                       | mg/l            | 770                                           |
| 27 | Clo dư                                       | mg/l            | 1,54                                          |
| 28 | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ     | mg/l            | 0,077                                         |
| 29 | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ | mg/l            | 0,77                                          |
| 30 | Tổng PCB                                     | mg/l            | 0,0077                                        |
| 31 | Coliform                                     | vi khuẩn/100 ml | Không quy định                                |
| 32 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$               | Bq/l            | 0,1                                           |
| 33 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$                | Bq/l            | 1,0                                           |

(\*) Không áp dụng cho các dự án/cơ sở thứ cấp chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng nhỏ, nước thải sinh hoạt đã được thu gom, xử lý qua bể tự hoại; không phát sinh nước thải sản xuất, bao gồm:

- Dự án Kho Jinko Solar Việt Nam tại Lô CN-XL-09 thuộc Công ty TNHH Công nghiệp Jinko Solar (Việt Nam).
- Dự án Park Seiko Việt Nam tại Lô CN-S-14 thuộc Công ty TNHH Park Seiko Việt Nam.
- Dự án Tamagawa Việt Nam tại Lô CN-S-86, CN-M-06, CN-M-05 thuộc Công ty TNHH Tamagawa Việt Nam.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có đồng hồ độc lập đo lường điện tiêu thụ của trạm XLNTTT. Việc vận hành trạm XLNTTT phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Rà soát, xây dựng kế hoạch và triển khai các giải pháp để chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B) từ ngày 01/01/2032.

3.6. Công ty Cổ phần Đô thị Amata Hạ Long hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép môi trường này ra ngoài môi trường.

**Phụ lục 2**

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2025  
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy thổi khí của mô đun xử lý nước thải số 1.
- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy thổi khí của mô đun xử lý nước thải số 2.
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy thổi khí của mô đun xử lý nước thải số 3.
- Nguồn số 04: Khu vực đặt máy thổi khí của mô đun xử lý nước thải số 4.
- Nguồn số 05: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng của trạm XLNC số 1.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

**2.1. Tiếng ồn:**

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường) đến ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

| Từ 6 giờ đến 21 giờ<br>(dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ<br>(dBA) | Tần suất quan trắc<br>định kỳ | Ghi chú              |
|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| 70                           | 55                           | -                             | Khu vực thông thường |

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực E) từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

| Ban ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA) | Tối (18 giờ đến trước 22 giờ) (dBA) | Ban đêm (22 giờ đến trước 6 giờ) (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú   |
|------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------|-----------|
| 70                                       | 65                                  | 60                                     | -                          | Khu vực E |

**2.2. Độ rung:**

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (khu vực thông thường) đến ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

| Từ 6 giờ đến 22 giờ<br>(dB) | Từ 22 giờ đến 6 giờ<br>(dB) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------|
| 70                          | 60                          | -                          | Khu vực thông thường |

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (khu vực D) từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

| Ngày (06 giờ đến trước 22 giờ) (dB) | Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dB) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú   |
|-------------------------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------|
| 75                                  | 70                                 | -                          | Khu vực D |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1 Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

1.2 Thường xuyên theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng của máy bơm).

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung: ✓

**Phụ lục 3****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2025  
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

| TT | Tên chất thải                                                                                                             | Mã chất thải | Khối lượng dự kiến (kg/năm) |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| 1  | Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước                                                   | 12 06 04     | 48.000                      |
| 2  | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                                                                 | 16 01 06     | 20                          |
| 3  | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải                                                                             | 17 02 03     | 500                         |
| 4  | Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại) | 19 02 05     | 20                          |
|    | <b>Tổng khối lượng</b>                                                                                                    |              | <b>48.540</b>               |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (trừ chất thải được tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất (kí hiệu là TT-R)):

| TT | Tên chất thải                                               | Mã chất thải | Khối lượng dự kiến (kg/năm) |
|----|-------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| 1  | Cát thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải             | 12 06 09     | 576.000                     |
| 2  | Bùn thải từ quá trình xử lý nước cấp                        | 12 10 02     | 356.000                     |
| 3  | Vật liệu lọc tại trạm xử lý nước cấp                        | -            | 10.000                      |
| 4  | Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa             | -            | 455.000                     |
| 5  | Chất thải rắn từ máy tách rác của trạm XLNTTT               | -            | 15.000                      |
| 6  | Vật liệu Polyester từ túi lọc của hệ thống tái sử dụng nước | -            | 4                           |
|    | <b>Tổng khối lượng</b>                                      |              | <b>1.412.004</b>            |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (dự kiến): Khoảng **21 tấn/năm**.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

| TT | Tên chất thải                                                                 | Mã chất thải | Khối lượng dự kiến (kg/năm) |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| 1  | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp  | 12 06 05     | 4.560.000                   |
| 2  | Bao bì mềm thải                                                               | 18 01 01     | 20                          |
| 3  | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải                      | 18 01 03     | 50                          |
| 4  | Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại                     | 18 02 01     | 30                          |
| 5  | Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại | 19 05 02     | 100                         |
|    | <b>Tổng khối lượng</b>                                                        |              | <b>4.560.200</b>            |

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

### **2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: Kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông; có rãnh, hố ga thu gom, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

- Diện tích thiết kế: Bao gồm 02 kho chứa chất thải nguy hại, trong đó: kho số 01 diện tích khoảng 09 m<sup>2</sup> và kho số 02 diện tích khoảng 22 m<sup>2</sup>.

### **2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Kho lưu chứa: Kho chứa có mái tôn, tường xây xung quanh, nền bê tông.

- Diện tích thiết kế 9 m<sup>2</sup>.

### **2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Kho lưu chứa: Lưu chứa chung với chất thải rắn công nghiệp thông thường tại kho chứa chất thải rắn thông thường có diện tích thiết kế 9 m<sup>2</sup>.

### **2.4. Hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải (chất thải phải kiểm soát):**

- Kho lưu chứa: Kho chứa tại tầng 1 đặt dưới nhà ép bùn, tường bao quanh, nền bê tông.

- Diện tích thiết kế 40 m<sup>2</sup>.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030.

3. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

5. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

6. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải. *ue*

**Phụ lục 4****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN:**

1. Các công trình, hạng mục công trình Công ty Cổ phần Đô thị Amata tiếp tục thực hiện như sau:

1.1. San lấp mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng trên phần diện tích còn lại là 430,48604 ha của KCN theo các giai đoạn đầu tư, bao gồm: Giai đoạn 2 diện tích 1,75312 ha, Giai đoạn 3 có diện tích 257,1863 ha; Giai đoạn 4 có diện tích là 92,36 ha; Giai đoạn 5 có diện tích là 79,14 ha.

1.2. Xây dựng bổ sung các mô đun xử lý nước cấp với công suất 7.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm tại trạm XLNC số 1, đảm bảo tổng công suất của trạm XLNC số 1 có tổng công suất là 34.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

1.3. Xây dựng mới trạm XLNC số 2 với tổng công suất là 14.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

1.4. Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa; thu gom, xử lý nước thải trên phần diện tích còn lại 430,48604 ha của KCN.

1.5. Xây dựng bổ sung các mô đun xử lý nước thải tại trạm XLNTTT số 1 với công suất 8.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, đảm bảo tổng công suất của trạm XLNTTT số 1 là 24.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hồ thu nước thải → Bể lắng cát và bẫy dầu → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH & keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng sơ cấp → Bể Anoxic → Bể hiếu khí A/B → Bể lắng thứ cấp → Bể khử trùng → Ngăn quan trắc → Sông Cồn Khoai.

1.6. Xây dựng mới trạm XLNTTT số 2 với tổng công suất là 12.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hồ thu nước thải → Bể lắng cát và bẫy dầu → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH & keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng sơ cấp → Bể Anoxic → Bể hiếu khí A/B → Bể lắng thứ cấp → Bể khử trùng → Ngăn quan trắc → Sông Cồn Khoai.

- Hóa chất sử dụng: H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, NaOH, phèn PAC, NaOCl, A-Polymer, C-Polymer, chất dinh dưỡng.

- Điểm xả nước thải của trạm XLNTTT số 2 vào nguồn tiếp nhận sông Cồn Khoai là: X = 2319848,8; Y = 402950.

1.7. Xây dựng các công trình phụ trợ bao gồm: Hệ thống giao thông nội bộ; hệ thống cấp điện; hệ thống phòng cháy chữa cháy; hệ thống hồ điều hòa và trạm bơm chống ngập; các công trình cây xanh, cảnh quan theo quy định.

2. Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ và quản lý các loại chất thải theo quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP, Nghị định 05/2025/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Sau khi hoàn thành hạng mục, công trình xây dựng và bảo vệ môi trường nêu trên,

Công ty có trách nhiệm lập hồ sơ cấp giấy phép môi trường và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, giải quyết theo quy định.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Nguồn khí thải không phải kiểm soát bao gồm khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải của máy phát điện. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành. Đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường của cơ sở đến các đối tượng nhạy cảm xung quanh đáp ứng theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.